

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: **5818** /STC-NS

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **25** tháng **8** năm 2023

Về báo cáo số liệu làm cơ sở
xây dựng dự toán thu, chi ngân sách
thành phố Thủ Đức và các
quận, huyện năm 2024.

Kính gửi:

- Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức;
- Ủy ban nhân dân các quận, huyện.

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2024, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm 2024-2026;

Để có cơ sở xây dựng dự toán ngân sách thành phố Thủ Đức và các quận, huyện năm 2024, Sở Tài chính đề nghị Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện chỉ đạo Phòng Tài chính – Kế hoạch phối hợp các phòng, ban liên quan thu thập, tổng hợp số liệu để báo cáo theo Danh mục đính kèm gồm **25 mẫu, biểu và biểu tổng hợp dự toán chi ngân sách năm 2024** gửi về Sở Tài chính **chậm nhất ngày 10 tháng 9 năm 2023** để có cơ sở tổng hợp dự toán năm 2024 báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố.

Đề nghị Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện quan tâm, phối hợp thực hiện đúng thời gian quy định./. *lu*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCĐT, NS (HY).

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Mai Phương
Trần Mai Phương

DANH MỤC CÁC MẪU BIỂU XÂY DỰNG DỰ TOÁN NĂM 2024
(đính kèm Công văn số 5818/STC-NS ngày 25 tháng 8 năm 2023 của Sở Tài chính)



Stt	Mẫu, biểu	Nội dung
1	Biểu số 01	Báo cáo số liệu học sinh tại cơ sở giáo dục công lập.
2	Biểu số 02	Bảng tổng hợp biên chế và quỹ lương dự toán năm 2024.
3	Biểu số 03	Báo cáo số liệu hợp đồng lao động tại cơ sở giáo dục công lập.
4	Biểu số 04	Bảng tổng hợp kinh phí hỗ trợ các trường mầm non theo Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐND và Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐND dự toán năm 2024.
5	Biểu số 05	Kinh phí thực hiện chính sách thu hút giáo viên mầm non theo Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐND và Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND dự toán năm 2024.
6	Biểu số 06	Báo cáo nhu cầu thực hiện chế độ phụ cấp cho giáo viên dạy hòa nhập khuyết tật năm 2024.
7	Biểu số 07	Bảng tổng hợp các chính sách ngành giáo dục năm 2024.
8	Biểu số 08	Bảng tổng hợp thu, chi từ nguồn thu sự nghiệp: - Khối Mầm non: biểu số 8a; - Khối Tiểu học: biểu số 8b; - Khối Trung học cơ sở: biểu số 8c.
9	Biểu số 09	Bảng tổng hợp kinh phí chi hoạt động thường xuyên từ nguồn NSNN: - Khối Mầm non: biểu số 9a; - Khối Tiểu học: biểu số 9b; - Khối Trung học cơ sở: biểu số 9c.
10	Biểu số 10	Dự toán thu, chi của các đơn vị sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục – đào tạo, văn hóa – truyền thanh – thể dục thể thao, y tế, kinh tế khác.
11	Biểu số 11	Báo cáo số liệu sự nghiệp xã hội xây dựng dự toán năm 2024.
12	Biểu số 12	Báo cáo số liệu khối phường – xã, thị trấn.
13	Biểu số 13	Báo cáo lao động tiền lương khối phường – xã, thị trấn tháng 8 năm 2023.
14	Biểu số 14	Bảng tổng hợp kinh phí phụ cấp thâm niên quân sự.
15	Biểu số 15	Bảng thống kê lực lượng dân quân trên địa bàn Quận/Huyện.
16	Biểu số 16	Số liệu lĩnh vực quản lý nhà nước, đoàn thể khối Quận – Huyện.
17	Biểu số 17	Báo cáo số liệu sự nghiệp y tế dự toán năm 2024.
18	Biểu số 18	Báo cáo nguồn cải cách tiền lương năm 2023: - 16 quận: biểu số 18a; - Thành phố Thủ Đức và 05 huyện: biểu số 18b.
19	Biểu số 19	Tổng hợp dự toán các khoản thu khác giai đoạn 2022-2023 và kế hoạch năm 2024.

20	Biểu số 20	Tổng hợp dự toán các khoản thu phí – lệ phí giai đoạn 2022-2023 và kế hoạch năm 2024.
21	Biểu số 21	Báo cáo tình hình tiếp nhận các khoản viện trợ trong năm 2023.
22	Biểu số 22	Bảng tổng hợp kinh phí thực hiện các chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP, Nghị định số 26/2015/NĐ-CP và hỗ trợ thêm theo Nghị quyết số 25/2017/NQ-HĐND năm 2024.
23	Biểu số 23	Báo cáo tình hình thực hiện năm 2023 và dự toán năm 2024 đối với kinh phí sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp môi trường khối quận – huyện và thành phố Thủ Đức.
24	Biểu số 24	Báo cáo sản lượng kinh phí sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp môi trường khối quận – huyện và thành phố Thủ Đức.
25	Biểu số 25	Kinh phí dịch vụ vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt thu từ hộ gia đình, chủ nguồn thải năm 2024.

BÁO CÁO SỐ LIỆU HỌC SINH TẠI CƠ SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP

[illegible]

Đvt: Ngàn đồng

[illegible]

+ Quỹ lương tính đủ 12 tháng.

$$\text{Hệ số lương bình quân} = (\text{tổng HSL} + \text{PC chức vụ} + \text{PC thâm niên vượt khung}) / \text{tổng BC có mặt}$$
$$+ \text{Hệ số PC ưu đãi} = (\text{HSL} + \text{hệ số PCCV} + \text{hệ số PC TNVK}) \times \% \text{ PC ưu đãi}$$

+ Các khoản đóng góp theo lương (23,5%) = (HSL + hệ số PCCV + hệ số PC TNVK + hệ số PC TNNG) x 23,5% x mức lương cơ sở x số biên chế có mặt

+ Nhu cầu tăng lương niên hạn tổng hợp theo báo cáo chi tiết từng đối tượng, từng trường

BÁO CÁO SỐ LIỆU HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG TẠI CƠ SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP

Dvt: Ngàn đồng

Đvt: Ngân đồng

Stt	TÊN TRƯỜNG	THỰC TẾ CÓ MẶT												GHI CHÚ
		GIÁO VIÊN HỢP ĐỒNG - GIÁO VIÊN THỈNH GIẢNG		HĐLĐ THỰC HIỆN CÔNG VIỆC HỖ TRỢ, PHỤC VỤ THEO ND SỐ 111/2022/ND-CP (khoản 1, Điều 4)		HĐLĐ THỰC HIỆN CÔNG VIỆC CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ THEO ND SỐ 111/2022/ND-CP (khoản 3, Điều 4)		CẤP DƯỠNG		NHÂN VIÊN NUÔI DƯỠNG		KHÁC (chi tiết)		
		Số người	Tổng quỹ lương	Số người	Tổng quỹ lương	Số người	Tổng quỹ lương	Số người	Tổng quỹ lương	Số người	Tổng quỹ lương	Số người	Tổng quỹ lương	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
I	Khối GD phổ thông (chi tiết từng trường)													
a	Mầm non													
1	...													
2														
b	Tiểu học													
1	...													
2														
c	THCS													
1	...													
2														
d	Khác													
1	Trường khuyết tật													
II	Khối Đào tạo													
1	Trung tâm GDNN-GDTX													
2	Trường Trung cấp nghề, Cao đẳng nghề													
TỔNG CỘNG														

Lưu ý: quỹ lương tính đủ 12 tháng, ước theo năm ngân sách 2024.

BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHÍNH SÁCH NGÀNH GIÁO DỤC NĂM 2024

Đvt: Ngân đồng

STT	NỘI DUNG	NĂM 2023			NĂM 2024			GHI CHÚ
		ĐỐI TƯỢNG	KINH PHÍ THỰC HIỆN 8 THÁNG	KINH PHÍ ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2023	ĐỐI TƯỢNG	MỨC HỖ TRỢ (ngđ/người/tháng)	KINH PHÍ DT2024	
1	Chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo ND 81/2021/ND-CP (Điều 15, 16)							
A	Khối GD phổ thông							
a	MIỄN HỌC PHÍ							
	Đối tượng theo Pháp lệnh người có công CM							
	Trẻ em khuyết tật							
	Trẻ em mồ côi							
	Trẻ em mẫu giáo, phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp và đào tạo diện hộ nghèo							
b	GIẢM HỌC PHÍ							
	Đối tượng được giảm 70% học phí							
	Chi tiết theo từng đối tượng, cấp học							
	Đối tượng được giảm 50% học phí							
	Trẻ em diện hộ cận nghèo							
	Chi tiết theo từng đối tượng, cấp học							
B	Khối học nghề							
a	MIỄN HỌC PHÍ							
	Người tốt nghiệp THCS học tiếp lên trình độ trung cấp							
	(Chi tiết theo từng đối tượng, cấp học, mức hỗ trợ)							
1	Khoa học xã hội nhân văn, nghệ thuật, giáo dục và đào tạo, báo chí, thông tin và kinh doanh							
1.1	Khoa học xã hội nhân văn, giáo dục và đào tạo, báo chí, thông tin và kinh doanh							
1.2	Nghệ thuật							
2	Khoa học, pháp luật và toán							
3	Kỹ thuật và công nghệ thông tin							
4	Sản xuất, chế biến và xây dựng							
5	Nông, lâm, ngư nghiệp và thú y							
6	Sức khỏe							
7	Dịch vụ, du lịch và môi trường							
8	An ninh, quốc phòng							
	HS,SV đang học tại các cơ sở GD nghề nghiệp và GD đại học (chi tiết theo ngành học)							
b	GIẢM HỌC PHÍ							
	Đối tượng được giảm 70% học phí							
	Chi tiết theo từng đối tượng, cấp học							
	Đối tượng được giảm 50% học phí							
	Chi tiết theo từng đối tượng, cấp học							
c	HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP							
	Chi tiết theo từng đối tượng, cấp học							
2	Chính sách hỗ trợ học phí dân tộc thiểu số theo NQ số 23/2022/NQ-HĐND							
	Học sinh dân tộc Chăm và Khmer							
	Chi tiết theo từng đối tượng, cấp học							
	Học sinh các dân tộc thiểu số khác thuộc hộ cận nghèo							
	Chi tiết theo từng đối tượng, cấp học							
3	Chính sách hỗ trợ học phí cho HS Tiểu học theo NQ số 05/2023/NQ-HĐND							
	Học sinh tiểu học cư trú tại địa bàn phường, xã, thị trấn không đủ trường tiểu học theo tiêu chí tại NQ số 05/2023/NQ-HĐND đang theo học tại các trường tiểu học tư thục							
4	Hỗ trợ CPHT cho sinh viên là người dân tộc thiểu số theo QĐ 66/2013/QĐ-TTg							
	- Sinh viên là thành viên hộ nghèo							
	- Sinh viên là thành viên hộ cận nghèo						1.080	
5	Chính sách phát triển mầm non theo ND 105/2020/ND-CP						1.080	
5.1	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo 3, 4, 5 tuổi theo Khoản 1 Điều 7 ND 105/2020/ND-CP							
	Trẻ em mồ côi cả cha lẫn mẹ, không nơi nương tựa						160	
	Trẻ em bị khuyết tật học hòa nhập						160	
	Trẻ em thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo						160	

STT	NỘI DUNG	NĂM 2023			NĂM 2024			GHI CHÚ
		ĐỐI TƯỢNG	KINH PHÍ THỰC HIỆN 8 THÁNG	KINH PHÍ ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2023	ĐỐI TƯỢNG	MỨC HỖ TRỢ (ngđ/người/tháng)	KINH PHÍ DT2024	
	Trẻ em là con của đối tượng người có công					160		
	Trẻ em xã đảo Thạnh An-Cần Giờ					160		
5.2	Hỗ trợ cho trẻ em mầm non là con em người lao động làm việc tại Khu Công nghiệp theo NQ 27/2021/NQ-HĐND							
	Số trẻ					160		
5.3	Hỗ trợ Giáo viên tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có Khu công nghiệp theo NQ 27/2021/NQ-HĐND							
	Số giáo viên					800		
5.4	Hỗ trợ cơ sở giáo dục mầm non độc lập ở địa bàn có Khu công nghiệp theo NQ 27/2021/NQ-HĐND							
	Cơ sở giáo dục mầm non độc lập dưới 30 trẻ					20.000		
	Cơ sở giáo dục mầm non độc lập từ 30 đến dưới 50 trẻ					35.000		
	Cơ sở giáo dục mầm non độc lập từ 50 đến 70 trẻ					50.000		
6	Phụ cấp nhân viên y tế theo QĐ 06/2015/QĐ-UBND							
	Số lượng cán bộ, viên chức làm công tác y tế trường học tại các cơ sở giáo dục công lập							
	+ Đại học					900		
	+ Trung cấp					450		
7	GV, CBCNV ngành giáo dục công tác tại các xã, thị trấn vùng sâu theo QĐ 34/2011/QĐ-UBND (5 huyện báo cáo nội dung này)					700		
	(Chi tiết từng xã hỗ trợ)							
8	Giáo viên được hỗ trợ chi phí đi lại xã Thạnh An-Cần Giờ					600		

BẢNG TỔNG HỢP THU CHI TỪ NGUỒN THU SỰ NGHIỆP - KHỐI TIỂU HỌC

Đvt: Ngàn đồng

[illegible]

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ CHI HOẠT ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN CỦA ĐƠN VỊ TỪ NSNN - KHỐI TIỂU HỌC

STT	Tên đơn vị	Tổng chi hoạt động	Trong đó						
			Tiền công	Chi nghiệp vụ chuyên môn	Chi mua sắm	Chi sửa chữa	Chi thuê mướn	Chi thanh toán dịch vụ công cộng, vật tư, thông tin liên lạc	Chi hội nghị, công tác phí
		1=2+...+8	2	3	4	5	6	7	8
A	Kinh phí quyết toán năm 2022								
	(chi tiết từng trường khối Tiểu học)								
B	Kinh phí ước thực hiện năm 2023								
	(chi tiết từng trường khối Tiểu học)								
C	Dự toán năm 2024								
	(chi tiết từng trường khối Tiểu học)								

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ CHI HOẠT ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN CỦA ĐƠN VỊ TỪ NSNN - KHỐI THCS

Đvt: Ngân đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi hoạt động	Trong đó						
			Tiền công	Chi nghiệp vụ chuyên môn	Chi mua sắm	Chi sửa chữa	Chi thuê mướn	Chi thanh toán dịch vụ công cộng, vật tư, thông tin liên lạc	Chi hội nghị, công tác phí
		1=2+...+8	2	3	4	5	6	7	8
A	Kinh phí quyết toán năm 2022								
	<i>(chi tiết từng trường khối THCS)</i>								
B	Kinh phí ước thực hiện năm 2023								
	<i>(chi tiết từng trường khối THCS)</i>								
C	Dự toán năm 2024								
	<i>(chi tiết từng trường khối THCS)</i>								

DỰ TOÁN THU, CHI TẠI CÁC CƠ SỞ ĐÀO TẠO CÔNG LẬP, TRUNG TÂM

(áp dụng cho các trường Khuyết tật, Trung tâm GDNN-GDTX, Trung cấp nghề, Cao đẳng nghề, Trung tâm Văn hóa, Trung tâm TDTT, Trung tâm Văn hóa - Thể dục thể thao, Nhà Thiếu nhi, Đài truyền thanh, Sự nghiệp kinh tế khác)

Biên chế được cấp có thẩm quyền giao: người; Trong đó: Biên chế: người, HĐ68: người
Tổng số người thực tế:
Trong đó: Biên chế: ... người; HĐ 68: ... người, HĐLĐ: ... người

Đvt: triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2022	Năm 2023			Dự toán năm 2024	Thuyết minh cụ thể cách tính dự toán năm 2024
			Dự toán	Thực hiện 8 tháng	Ước thực hiện		
		1	2	3	4	5	
A	NGUỒN THU SỰ NGHIỆP						
1	Phần được để lại từ số thu phí, lệ phí thuộc NSNN						
	- Học phí						
	... (chi tiết từng loại phí - lệ phí)						
2	Thu từ hoạt động dịch vụ						
	- Các lớp đào tạo ngắn hạn						
	... (chi tiết từng nội dung)						
3	Thu từ hoạt động sự nghiệp khác						
	... (chi tiết từng nội dung)						
4	Lãi được chia từ hoạt động liên doanh, liên kết, lãi tiền gửi ngân hàng (nếu có)						
5	Thu khác (chi tiết từng nội dung)						
B	NỘI DUNG CHI:						
I	Chi thường xuyên giao tự chủ						
1	Từ NSNN:						
	- Lương + phụ cấp theo lương (chức vụ + thâm niên vượt khung)						
	- Phụ cấp ưu đãi nghề						
	- Phụ cấp thâm niên nhà giáo						
	- Các khoản đóng góp theo lương						
	- Trợ cấp, phụ cấp khác (chi tiết từng loại phụ cấp)						
	- Tiền công						
	- Chi phí nghiệp vụ chuyên môn (chi tiết từng nội dung)						
	- Chi sửa chữa (chi tiết từng nội dung)						
	- Chi mua sắm (chi tiết từng nội dung)						
	- Chi thuê mướn (chi tiết từng nội dung)						
	...						
2	Từ nguồn thu sự nghiệp:						
	- Chi cho con người (chi trả lương theo hợp đồng,...) (chi tiết từng nội dung)						
	- Chi phí nghiệp vụ chuyên môn (chi tiết từng nội dung)						
	- Chi mua sắm, sửa chữa (chi tiết từng nội dung)						
	...						
II	Chi thường xuyên không giao tự chủ						
1	Từ NSNN:						
	Chi mua sắm TSCĐ						
	Chi sửa chữa TSCĐ						
	Chi thực hiện chương trình đào tạo						
	Chi thực hiện các CTMTQG						
	Chi thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước đặt hàng						
	Chi thực hiện tinh giản biên chế (nếu có)						
	Chi ĐTXDCB						
	Chi đối ứng các dự án						
	Chi khác (nếu có) (chi tiết từng nội dung)						
2	Từ nguồn thu sự nghiệp:						
	Chi thực hiện chương trình đào tạo						
	Chi mua sắm, sửa chữa						

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2022	Năm 2023			Dự toán năm 2024	Thuyết minh cụ thể cách tính dự toán năm 2024
			Dự toán	Thực hiện 8 tháng	Ước thực hiện		
	... (chi tiết từng nội dung)						
III	Chi CNTT theo cơ chế đặc thù						
	- Từ nguồn CCTL NSNN cấp						
	- Từ nguồn CCTL từ nguồn thu SN						
C	CHÊNH LỆCH THU - CHI NGUỒN THU SN (A - B.I.2 - B.II.2)						
D	PHÂN PHỐI KINH PHÍ TIẾT KIỆM ĐƯỢC TỪ KHOẢN CHÊNH LỆCH THU LỚN HƠN CHI						
	Trích CCTL theo quy định						
	Trích lập các quỹ						
	Chi thu nhập tăng thêm						
	... (chi tiết từng nội dung)						
E	NSNN CẤP						

Lưu ý: Các đơn vị làm Biểu số 10 đề nghị cung cấp thêm các hồ sơ sau:

- + Quyết định giao dự toán năm 2023
- + Thông báo xét duyệt quyết toán + Biên bản xét duyệt quyết toán năm 2022
- + Bảng lương tháng 8/2023
- + Quyết định giao chỉ tiêu biên chế năm 2023
- + Quyết định giao tự chủ năm 2023 (nếu có)

DỰ TOÁN THU, CHI CỦA TRUNG TÂM Y TẾ

- Số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao: người (khối khám, chữa bệnh: người; khối dự phòng: người; TYT PX-TT: người).
- Số thực tế có mặt theo bảng lương tháng 8/2023: người (chi tiết số lượng theo từng khối được cấp có thẩm quyền giao).

Dvt: triệu đồng

Stt	Nội dung	Thực hiện năm 2022	Năm 2023			Dự toán năm 2024	Thuyết minh cụ thể cách tính dự toán năm 2024
			Dự toán	Thực hiện 8 tháng	Ước thực hiện		
		1	2	3	4	5	6
A	NGUỒN THU SỰ NGHIỆP						
1	Thu từ hoạt động dự phòng						
2	Thu từ hoạt động dân số						
3	Thu từ hoạt động khám, chữa bệnh của Trạm Y tế PX-TT (số thu đã trừ chi phí trực tiếp, không trừ chi phí tiền lương, tiền công)						
4	Thu từ hệ điều trị (khám, chữa bệnh)						
	- Thu từ dịch vụ khám, chữa bệnh do Quỹ BHYT chi trả						
	- Thu từ dịch vụ khám, chữa bệnh từ bệnh nhân						
	- Chênh lệch thu lớn hơn chi từ hoạt động dịch vụ						
	Trong đó:						
	+ Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ khám, chữa bệnh theo yêu cầu, nhà thuốc..., thu từ hoạt động liên doanh, liên kết sau khi nộp thuế						
	+ Chi phí để thực hiện các hoạt động dịch vụ khám, chữa bệnh theo yêu cầu, nhà thuốc, liên doanh, liên kết						
5	Lãi được chia từ hoạt động liên doanh, liên kết, lãi tiền gửi ngân hàng (nếu có)						
6	Thu khác (chi tiết từng nội dung)						
B	NỘI DUNG CHI:						
I	Chi nhiệm vụ cung cấp dịch vụ y tế dự phòng, nâng cao sức khỏe, dân số, an toàn thực phẩm						
1	Chi cho con người (theo số người được giao làm nhiệm vụ cung cấp dịch vụ y tế dự phòng, nâng cao sức khỏe, dân số, an toàn thực phẩm)						
	- Lương + phụ cấp theo lương (chức vụ, TNVK)						
	- Phụ cấp ưu đãi ngành Y tế						
	- Phụ cấp trực theo Quyết định số 73/QĐ-TTg						
	- Phụ cấp độc hại, trách nhiệm						
	- Các khoản đóng góp theo lương						
2	Chi cho hoạt động thường xuyên						
	- Chi tiền công						
	- Chi các khoản dịch vụ công cộng (điện, nước, nhiên liệu, vệ sinh, thông tin liên lạc...)						
	- Công tác phí						
	- Văn phòng phẩm						
	- Nghiệp vụ chuyên môn (không bao gồm kinh phí chi chống dịch COVID-19)						
	- Sửa chữa, bảo dưỡng tài sản thường xuyên						
	- Chi mua sắm tài sản thường xuyên						
	- Chi thuê mướn, dịch vụ thuê ngoài						
	- Chi khác (thuyết minh cụ thể từng nội dung)						
3	Chi cho hoạt động không thường xuyên						
	Chi thực hiện các CTMT Y tế - Dân số						
	Chi thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước đặt hàng						
	Chi thực hiện tình nguyện biên chế (nếu có)						

Stt	Nội dung	Thực hiện năm 2022	Năm 2023			Dự toán năm 2024	Thuyết minh cụ thể cách tính dự toán năm 2024
			Dự toán	Thực hiện 8 tháng	Ước thực hiện		
II	Chi hệ điều trị (khám, chữa bệnh)						
1	Chi cho con người (theo số người được giao làm nhiệm vụ cung cấp dịch vụ khám, chữa bệnh)						
	- Lương + phụ cấp theo lương (chức vụ, TNVK)						
	- Phụ cấp ưu đãi ngành Y tế						
	- Phụ cấp trực theo Quyết định số 73/QĐ-TTg						
	- Phụ cấp độc hại, trách nhiệm						
	- Các khoản đóng góp theo lương						
2	Chi cho hoạt động thường xuyên						
	- Chi tiền công theo hợp đồng vụ việc						
	- Chi các khoản dịch vụ công cộng (điện, nước, nhiên liệu, vệ sinh, thông tin liên lạc...)						
	- Công tác phí						
	- Văn phòng phẩm						
	- Chi thuê chuyên gia, bác sĩ, giáo sư tuyển trên						
	- Nghiệp vụ chuyên môn (không bao gồm kinh phí chi chống dịch COVID-19)						
	- Sửa chữa, bảo dưỡng tài sản thường xuyên						
	- Chi mua sắm tài sản thường xuyên						
	- Chi thuê mướn, dịch vụ thuê ngoài (bảo vệ, phục vụ)						
	- Chi khác (thuyết minh cụ thể từng nội dung)						
3	Chi cho hoạt động không thường xuyên						
	Chi thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước đặt hàng						
	Chi thực hiện tình nguyện biên chế (nếu có)						
III	Chi TNTT theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND						
	- Từ nguồn CCTL NSNN cấp						
	- Từ nguồn CCTL từ nguồn thu SN						
C	MỨC NSNN CẤP VÀ HỖ TRỢ CHO TTYT						
	- Kinh phí NSNN đảm bảo cho nhiệm vụ y tế dự phòng, nâng cao sức khỏe, dân số, an toàn thực phẩm (B.I - A.1 - A.2 - A.3)						
	- Kinh phí NSNN hỗ trợ nhiệm vụ khám, chữa bệnh của Trung tâm (B.II - A.4 - A.5 - A.6)						

Lưu ý: đề nghị các đơn vị cung cấp thêm các hồ sơ sau:

- + Quyết định giao dự toán năm 2023
- + Thông báo xét duyệt quyết toán + Biên bản xét duyệt quyết toán năm 2022
- + Bảng lương tháng 8/2023
- + Quyết định giao chỉ tiêu biên chế năm 2023
- + Quyết định giao tự chủ năm 2023 (nếu có)

BÁO CÁO SỐ LIỆU SỰ NGHIỆP XÃ HỘI
XÂY DỰNG DỰ TOÁN NĂM 2024

Đơn vị: người

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số đối tượng thực hiện năm 2022	Số đối tượng thực hiện đến tháng 8 năm 2023	Số đối tượng ước thực hiện năm 2023	Số đối tượng dự kiến năm 2024
1	2	3	4	5	6	7
1	Trợ giúp xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP					
1.1	Trợ cấp xã hội hàng tháng cho đối tượng bảo trợ xã hội					
a	Mức trợ cấp hệ số 1,0					
	- Người thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo chưa có chồng hoặc chưa có vợ; đã có chồng hoặc vợ nhưng đã chết hoặc mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 đến 22 tuổi và người con đó đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất (sau đây gọi chung là người đơn thân nghèo đang nuôi con)	Người				
	- Người cao tuổi từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc diện quy định ở điểm a khoản này đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn	Người				
	- Người từ đủ 80 tuổi trở lên không thuộc diện quy định tại điểm a khoản 5 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng	Người				
b	Mức trợ cấp hệ số 1,5					
	- Trẻ em từ đủ 4 tuổi đến dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng thuộc một trong các trường hợp sau đây:	Người				
	+ Bị bỏ rơi chưa có người nhận làm con nuôi	Người				
	+ Mồ côi cả cha và mẹ	Người				
	+ Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật	Người				
	+ Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội	Người				
	+ Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc	Người				
	+ Cả cha và mẹ bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật	Người				
	+ Cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội	Người				
	+ Cả cha và mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc	Người				
	+ Cha hoặc mẹ bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội	Người				
	+ Cha hoặc mẹ bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc	Người				
	+ Cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc	Người				
	- Người thuộc diện quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng mà đủ 16 tuổi nhưng đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất thì tiếp tục được hưởng chính sách trợ giúp xã hội cho đến khi kết thúc học, nhưng tối đa không quá 22 tuổi	Người				
	- Người cao tuổi từ đủ 60 tuổi đến 80 tuổi thuộc diện hộ nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng	Người				
	- Người khuyết tật nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật	Người				
	- Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc đối tượng quy định tại các khoản 1, 3 và 6 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn	Người				
	- Người nhiễm HIV/AIDS thuộc diện hộ nghèo không có nguồn thu nhập ổn định hàng tháng như tiền lương, tiền công, lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp xã hội hàng tháng	Người				
c	Mức trợ cấp hệ số 2,0					
	- Trẻ em từ đủ 4 tuổi đến dưới 16 tuổi nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ nghèo	Người				
	- Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên thuộc diện hộ nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng	Người				
	- Người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật	Người				
	- Trẻ em khuyết tật nặng hoặc người cao tuổi là người khuyết tật nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật	Người				

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số đối tượng thực hiện năm 2022	Số đối tượng thực hiện đến tháng 8 năm 2023	Số đối tượng ước thực hiện năm 2023	Số đối tượng dự kiến năm 2024
1	2	3	4	5	6	7
d	Mức trợ cấp hệ số 2,5					
	- Trẻ em dưới 4 tuổi đến dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng thuộc một trong các trường hợp sau đây:	Người				
	+ Bị bỏ rơi chưa có người nhận làm con nuôi	Người				
	+ Mồ côi cả cha và mẹ	Người				
	+ Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật	Người				
	+ Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội	Người				
	+ Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc	Người				
	+ Cả cha và mẹ bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật	Người				
	+ Cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội	Người				
	+ Cả cha và mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc	Người				
	+ Cha hoặc mẹ bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội	Người				
	+ Cha hoặc mẹ bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc	Người				
	+ Cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc	Người				
	- Trẻ em dưới 4 tuổi nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ nghèo	Người				
	- Trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng hoặc người cao tuổi là người khuyết tật đặc biệt nặng	Người				
e	Mức trợ cấp hệ số 3,0					
	- Người cao tuổi thuộc diện hộ nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội nhưng có người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc tại cộng đồng	Người				
1.2	Chế độ đối với hộ gia đình, cá nhân chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng					
a	Mức hỗ trợ hệ số 1,0					
	- Hộ gia đình đang trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng mỗi một người khuyết tật đặc biệt nặng	Hộ gia đình				
b	Mức hỗ trợ hệ số 1,5					
	- Hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em từ đủ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi là đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 5, đối tượng quy định tại điểm d khoản 5 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	Hộ gia đình / cá nhân				
	- Hộ gia đình, cá nhân chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi một con dưới 36 tháng tuổi	Hộ gia đình / cá nhân				
	- Hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc nuôi dưỡng mỗi một người khuyết tật đặc biệt nặng	Hộ gia đình / cá nhân				
c	Mức hỗ trợ hệ số 2,0					
	- Hộ gia đình, cá nhân chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai và nuôi một con dưới 36 tháng tuổi hoặc nuôi hai con dưới 36 tháng tuổi trở lên	Hộ gia đình / cá nhân				
d	Mức hỗ trợ hệ số 2,5					
	- Hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 04 tuổi là đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	Hộ gia đình / cá nhân				
	- Hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng mỗi một trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng	Hộ gia đình / cá nhân				
2	Trợ cấp cho người ngừng hưởng trợ cấp mất sức lao động	Người				
3	Trợ cấp người có công cách mạng	Người				
	- Hưởng định suất cơ bản (500.000 đồng/người/tháng)					
	- Hưởng định suất nuôi dưỡng (1.100.000 đồng/người/tháng)					
	Trong đó: Đối tượng mua Bảo hiểm y tế					
4	Quà Tết Nguyên đán	Người				
a	Mức 4.000.000 đồng/suất					
	- Nguyên là Thành viên Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam					
	- Ủy ban Trung ương Mặt trận giải phóng miền Nam Việt Nam					
b	Mức 3.100.000 đồng/suất					
	- Cán bộ lão thành cách mạng, Liên minh các dân tộc, dân chủ và hòa bình miền Nam Việt Nam, nhân sĩ tri thức					
	- Bà Mẹ Việt Nam Anh hùng còn sống					
	- Thương binh, thương binh loại B, bệnh binh có tỷ lệ từ 81% trở lên có vết thương đặc biệt nặng					

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số đối tượng thực hiện năm 2022	Số đối tượng thực hiện đến tháng 8 năm 2023	Số đối tượng ước thực hiện năm 2023	Số đối tượng dự kiến năm 2024
1	2	3	4	5	6	7
	- Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên có bệnh tật đặc biệt nặng					
c	Mức 1.700.000 đồng/suất					
	- Thương binh, thương binh B, bệnh binh có tỷ lệ từ 81% trở lên					
	- Cán bộ Tiền khởi nghĩa					
	- Bệnh binh có tỷ lệ từ 81% trở lên					
	- Anh hùng Lực lượng vũ trang và Anh hùng Lao động trong kháng chiến					
	- Thân nhân liệt sĩ hưởng trợ cấp nuôi dưỡng, thân nhân của 02 liệt sĩ trở lên, người có công giúp đỡ cách mạng hưởng trợ cấp nuôi dưỡng kể cả số hưởng từ NSTP					
	- Người tham gia kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên					
	- Các đồng chí từ tù					
d	Mức 1.300.000 đồng/suất					
	- Thương binh 2/4, 3/4, 4/4 (kể cả loại B)					
	- Bệnh binh 2/3, 3/3					
	- Thương binh và thân nhân liệt sĩ do Bộ Tư lệnh Thành phố, Công an Thành phố, Bộ đội Biên phòng Thành phố quản lý - tại chức					
	- Thân nhân của 01 liệt sĩ, vợ hoặc chồng liệt sĩ có chồng hoặc vợ khác					
	- Hưu trí quân đội, hưu trí viên chức (có cả hưu trí diện KT3)					
	- Tai nạn lao động					
	- Cán bộ phưởng, xã nghỉ hưu, mất sức lao động, trợ cấp theo Quyết định số 91/2010/QĐ-TTg, trợ cấp theo Quyết định số 613/QĐ-TTg					
	- Người và gia đình có công giúp đỡ cách mạng hưởng trợ cấp định suất cơ bản, kể cả số hưởng từ ngân sách Thành phố					
	- Người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tra tấn, tù đầy					
	- Thân nhân chủ yếu liệt sĩ hưởng chính trị, diện thờ cúng liệt sĩ, thân nhân thờ cúng Bà Mẹ Việt Nam Anh hùng					
	- Người hưởng trợ cấp ưu đãi Lão thành cách mạng, tuất Tiền khởi nghĩa, tuất thương binh 1/4 + 2/4, tuất bệnh binh 1/3 + 2/3, tuất người tham gia kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên					
	- Người tham gia kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học suy giảm khả năng lao động từ 80% trở xuống và con đẻ của họ					
	- Quân nhân hưởng trợ cấp hàng tháng theo Quyết định 142/2008/QĐ-TTg, Quyết định 53/2010/QĐ-TTg, Quyết định 62/2011/QĐ-TTg					
	- Người phục vụ Bà Mẹ Việt Nam Anh hùng					
	- Người phục vụ thương binh 1/4					
	- Người phục vụ bệnh binh 1/3					
	- Người phục vụ người hoạt động kháng chiến nhiễm chất độc hóa học suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên					
	- Thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến đang hưởng trợ cấp hàng tháng theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg					
e	Mức 1.250.000 đồng/suất					
	- Hộ nghèo					
f	Mức 1.150.000 đồng/suất					
	- Người cao tuổi đủ 80 tuổi trở lên					
	- Diện trợ cấp xã hội thường xuyên					
	- Diện mất sức lao động chuyển sang hưởng trợ cấp xã hội					
	- Diện đang hưởng tuất bảo hiểm xã hội hàng tháng					
5	Quà ngày Thương binh Liệt sĩ 27/7					
a	Mức 2.500.000 đồng/suất					
	- Bà mẹ Việt Nam Anh hùng					
	- Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên có vết thương đặc biệt nặng					
	- Bệnh binh suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên có bệnh tật đặc biệt nặng					
	- Người tham gia hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên					
b	Mức 1.500.000 đồng/suất					
	- Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B nặng 1/4					
	- Bệnh binh nặng 1/3					
	- Bố, mẹ, vợ liệt sĩ (kể cả vợ liệt sĩ tái giá)					
	- Người có công nuôi liệt sĩ hưởng trợ cấp nuôi dưỡng					
	- Thân nhân 02 liệt sĩ trở lên					
c	Mức 1.000.000 đồng/suất					
	- Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh B hạng 2/4, 3/4, 4/4					
	- Thương binh hưởng trợ cấp mất sức lao động					
	- Bệnh binh hạng 2/3, 3/3					
	- Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học tỷ lệ mất sức lao động từ 80% trở xuống					
	- Thân nhân chủ yếu của 01 liệt sĩ đang hưởng trợ cấp hàng tháng (kể cả vợ liệt sĩ tái giá)					
	- Con liệt sĩ (không phân biệt có quyết định thờ cúng hoặc không có quyết định thờ cúng)					

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số đối tượng thực hiện năm 2022	Số đối tượng thực hiện đến tháng 8 năm 2023	Số đối tượng ước thực hiện năm 2023	Số đối tượng dự kiến năm 2024
1	2	3	4	5	6	7
	- Thân nhân thờ cúng Bà mẹ Việt Nam anh hùng					
	- Người đại diện gia đình thờ cúng liệt sĩ (anh, chị, em, cô, dì, chú, bác, cháu... của liệt sĩ)					
	- Thương binh, thân nhân chủ yếu của liệt sĩ đang công tác tại Bộ Tư lệnh Thành phố, Bộ đội Biên phòng Thành phố và Công an Thành phố không hưởng chính sách tại địa phương					
6	Hỗ trợ người lao động tham gia BHXH tự nguyện					
	- Hộ nghèo					
	- Hộ cận nghèo					
	- Đối tượng khác					
7	Hỗ trợ tiền điện					
	- Hộ nghèo					
	- Hộ chính sách xã hội có thành viên đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng không thuộc diện hộ nghèo và có lượng điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt trong tháng không quá 50KWh					
8	Hỗ trợ chi phí khuyến khích hỏa táng					
a	Mức 2.500.000 đồng					
	- Bà mẹ Việt Nam Anh hùng	Người				
	- Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, anh hùng lao động	Người				
	- Đảng viên có Huy hiệu 40 tuổi Đảng trở lên	Người				
	- Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 (cán bộ lão thành cách mạng)	Người				
	- Người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến trước Tổng khởi nghĩa 19/8/1945 (Cán bộ tiền khởi nghĩa)	Người				
	- Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh có tỷ lệ thương tật từ 81% trở lên	Người				
	- Bệnh binh có tỷ lệ suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên	Người				
	- Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên	Người				
	- Người có công giúp đỡ cách mạng đang hưởng trợ cấp hàng tháng định suất nuôi dưỡng (già yếu, neo đơn)	Người				
	- Thân nhân liệt sĩ đang hưởng trợ cấp hàng tháng định suất nuôi dưỡng (già yếu, neo đơn)	Người				
	- Các đối tượng chính sách đang được nuôi dưỡng tại Trung tâm dưỡng lão Thị Nghè	Người				
	- Hộ nghèo	Người				
	- Đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	Người				
b	Mức 1.500.000 đồng					
	- Đối tượng hưu trí	Người				
	- Hộ cận nghèo	Người				
	- Người dân có hộ khẩu tại Thành phố Hồ Chí Minh	Người				
c	Miễn phí (thành phố Thủ Đức và các quận, huyện báo mức chi bình quân cho nhóm đối tượng)	Người				
9	Hỗ trợ chi phí mai táng	Người				
10	Hỗ trợ người có công cách mạng và thân nhân người có công cách mạng theo Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân Thành phố					
	- Thương binh, bệnh binh suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên có vết thương hoặc bệnh tật đặc biệt nặng;	Người				
	- Thương binh, bệnh binh suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên có hoàn cảnh khó khăn;	Người				
	- Thân nhân hưởng trợ cấp tuất hai liệt sĩ có hoàn cảnh khó khăn;	Người				
	- Thân nhân liệt sĩ hưởng tuất nuôi dưỡng có hoàn cảnh khó khăn;	Người				
	- Người có công giúp đỡ cách mạng đang hưởng tuất nuôi dưỡng có hoàn cảnh khó khăn.	Người				

Ghi chú:

- (1) Đối với kinh phí chi quà Tết Nguyên đán, quà tặng ngày Thương binh - Liệt sĩ 27/7: đề nghị đơn vị gửi kèm văn bản báo cáo kết quả thực hiện năm 2023.
(2) Đối với kinh phí hỗ trợ người lao động tham gia BHXH tự nguyện: đề nghị đơn vị gửi kèm hồ sơ thanh toán kinh phí mua BHXH tự nguyện 06 tháng đầu năm 2023.

Ngày tháng năm 2023
PHÒNG LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Ngày tháng năm 2023
PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH

BÁO CÁO SỐ LIỆU KHỎI PHƯỜNG - XÃ, THỊ TRẤN

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện 2023	Dự toán 2024
1	Số cán bộ và công chức theo Nghị định 34/2019/NĐ-CP (căn cứ Quyết định giao biên chế của UBND quận huyện theo Nghị Quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 11/7/2020)	người		
2	Số cán bộ không chuyên trách theo NĐ 34/2019/NĐ-CP (căn cứ Quyết định giao biên chế của UBND quận huyện theo Nghị Quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 11/7/2020)	người		
3	Quốc phòng:			
a	Lực lượng dân quân thường trực	người		
b	Số lượng chỉ huy đơn vị Dân quân tự vệ:			
	- Chỉ huy trưởng, Chính trị viên Ban CHQS	người		
	- Phó Chỉ huy trưởng, Chính trị viên phó Ban CHQS, Tiểu đoàn trưởng, Chính trị viên tiểu đoàn	người		
	- Phó tiểu đoàn trưởng, Chính trị viên phó tiểu đoàn	người		
	- Đại đội trưởng, Chính trị viên đại đội, Trung đội trưởng dân quân thường trực	người		
	- Thôn (khu phố/ấp) đội trưởng:			
	+ Trường hợp không kiêm nhiệm:	người		
	+ Trường hợp kiêm nhiệm chức vụ tiểu đội trưởng:	người		
	+ Trường hợp kiêm nhiệm chức vụ trung đội trưởng:	người		
	+ Trường hợp (khu phố/ấp) chỉ tổ chức tổ dân quân tại chỗ:	người		
	- Phó Đại đội trưởng, Chính trị viên phó đại đội	người		
	- Trung đội trưởng, Tiểu đội trưởng dân quân thường trực	người		
	- Tiểu đội trưởng, khẩu đội trưởng:	người		
c	- Số lượng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã	"		
	- Số lượng chỉ huy đơn vị dân quân cơ động, dân quân thường trực	"		
d	- Số người hưởng phụ cấp thâm niên	"		
	- Mức phụ cấp thâm niên bình quân (%) được hưởng	%		
e	- Số người hoàn thành nghĩa vụ quân sự	người		
g	- Số lượng dân quân bộ binh, binh chủng	"		
h	- Khu (ấp) đội trưởng	"		
4	An ninh trật tự:			
	* Công an viên xã, ấp:	"		
	+ Chưa qua đào tạo hoặc trình độ trung cấp	"		
	+ Trình độ cao đẳng	"		
	+ Trình độ đại học	"		
	* Chế độ hỗ trợ Công an xã:			
	+ Đại học, Cao đẳng	"		
	+ Trung cấp, chưa qua đào tạo	"		
	* Số người làm nhiệm vụ thường trực sẵn sàng chiến đấu tại các xã trọng điểm, phức tạp về ANTT	"		
	- Trưởng, phó Ban bảo vệ dân phố	người		
	- Ban bảo vệ dân phố	người		
	- Tổ bảo vệ dân phố	tổ		
	- Đội trưởng, đội phó dân phòng, gồm:	người		
	+ Đội trưởng	"		
	+ Đội phó	"		
	- Thành viên lực lượng dân phòng (kèm quyết định bố trí)	người		
5	- Lực lượng quản lý đô nhân dân	người		
	- Đội trưởng, đội phó lực lượng quản lý đô nhân dân	người		
6	- Nhà văn hóa PXTT	Khu		
	- Khu vui chơi thiếu nhi Thành phố đầu tư	Khu		
	- Khu vui chơi thiếu nhi Quận-huyện đầu tư	Khu		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện 2023	Dự toán 2024
7	Số người hưởng trợ cấp nghỉ việc theo diện 130-111, cụ thể:	Người		
	+ Nguyên là Bí thư Đảng ủy	"		
	+ Nguyên là CT UBND xã	"		
	+ Nguyên là Phó Bí thư	"		
	+ Nguyên là Phó Chủ tịch	"		
	+ Nguyên là TT Đảng ủy	"		
	+ Nguyên là UVTK UBND	"		
	+ Nguyên là TK HĐND xã	"		
	+ Nguyên là Xã đội trưởng	"		
	+ Nguyên là Trưởng công an xã	"		
	+ Các chức danh còn lại	"		
8	- Số lượng Đảng viên trên 40 tuổi Đảng (trừ cán bộ nghỉ hưu thuộc Thành ủy quản lý)	Người		
	- Số lượng cán bộ nghỉ hưu (nguyên là Thành ủy viên, Chủ tịch, Phó CT HĐND, UBND TP, các đồng chí lão thành cách mạng thuộc Thành ủy quản lý)	"		
9	Số lượng đại biểu HĐND tại xã:	Người		
	- Xã A	"		
	- Xã B	"		
	- Xã... ..	"		
10	Chế độ khuyến khích:	"		
	+ Đại học	"		
	+ Trên Đại học	"		
11	Số khu phố/ấp (trừ các xã Nông thôn mới)	Khu phố		
	Số tổ dân phố/tổ nhân dân (trừ các xã Nông thôn mới)	Tổ		
	Nông thôn mới (Bao gồm xã nhân rộng nông thôn mới)			
	- Số xã	Xã		
	- Số biên chế			
	+ Cán bộ, công chức	Người		
	+ Cán bộ không chuyên trách	Người		
	- Số ấp	Ấp		
	- Số Tổ nhân dân	Tổ		
12	Đội công tác xã hội tình nguyện (1đội/phường, xã, thị trấn)	Người		
	- Đội trưởng	"		
	- Đội phó	"		
	- Đội viên	"		
13	Số lượng cấp ủy viên	"		
14	Số lượng Phó Mặt trận, đoàn thể	"		
15	Số lượng Phó Chủ tịch MTTQ PXTT cơ cấu	"		
	* Đề nghị thành phố Thủ Đức và các quận, huyện gửi Quyết định giao biên chế mới nhất			

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ PHỤ CẤP THÂM NIÊN QUÂN SỰ

Đvt: đồng

STT	HỌ VÀ TÊN	Chức vụ	Hệ số hiện hưởng				Mức % thâm niên được hưởng	Kinh phí		
			Tổng HS	HS lương	PC chức vụ	PC TNVK		Tổng cộng	PC thâm niên	Các khoản đóng BH
1	2	3	4 = 5 + 6 + 7	5	6	7	8	9 = 10 + 11	10	11
	PHƯỜNG 1:									
	Nguyễn Văn A	CHT	0					0	0	0
	Nguyễn Văn B	P.CHT	0					0	0	0
										
	PHƯỜNG 2:									
	(tương tự như trên)									
	TỔNG CỘNG									

Ghi chú: Đối với người hoạt động KCT: HSL là 1,14 và các khoản đóng góp là 19%

SỐ LIỆU LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐOÀN THỂ KHÓI QUẬN - HUYỆN

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Dự toán được giao năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024
I	Đoàn thể				
	1. Ủy ban Mặt trận tổ quốc				
	- Biên chế (theo Quyết định của Quận, Huyện ủy giao)	Người			
	- Biên chế có mặt thực tế	Người			
	- Tổng hệ số lương (bao gồm HSL theo ngạch, bậc, chức vụ, PC thâm niên vượt khung)				
	- Hệ số khác (PC trách nhiệm, độc hại)				
	2. Đoàn Thanh niên cộng sản				
	- Biên chế (theo Quyết định của Quận, Huyện ủy giao)	Người			
	- Biên chế có mặt thực tế	Người			
	- Tổng hệ số lương (bao gồm HSL theo ngạch, bậc, chức vụ, PC thâm niên vượt khung)				
	- Hệ số khác (PC trách nhiệm, độc hại)				
	3. Hội Liên hiệp Phụ nữ				
	- Biên chế (theo Quyết định của Quận, Huyện ủy giao)	Người			
	- Biên chế có mặt thực tế	Người			
	- Tổng hệ số lương (bao gồm HSL theo ngạch, bậc, chức vụ, PC thâm niên vượt khung)				
	- Hệ số khác (PC trách nhiệm, độc hại)				
	4. Hội Nông dân				
	- Biên chế (theo Quyết định của Quận, Huyện ủy giao)	Người			
	- Biên chế có mặt thực tế	Người			
	- Tổng hệ số lương (bao gồm HSL theo ngạch, bậc, chức vụ, PC thâm niên vượt khung)				
	- Hệ số khác (PC trách nhiệm, độc hại)				
	5. Hội Cựu chiến binh				
	- Biên chế (theo Quyết định của Quận, Huyện ủy giao)	Người			
	- Biên chế có mặt thực tế	Người			
	- Tổng hệ số lương (bao gồm HSL theo ngạch, bậc, chức vụ, PC thâm niên vượt khung)				
	- Hệ số khác (PC trách nhiệm, độc hại)				
	6. Hội Chữ Thập đỏ				
	- Biên chế được giao				
	- Biên chế có mặt thực tế	Người			
	- Tổng hệ số lương (bao gồm HSL theo ngạch, bậc, chức vụ, PC thâm niên vượt khung)				
	- Hệ số khác (PC trách nhiệm, độc hại)				
	7. Đối tượng được hỗ trợ sinh hoạt phí theo QĐ 33/2014/QĐ-TTg (Ủy viên UBMTTQ)	Người			
	8. Số lượng người nghỉ hưu giữ chức danh LĐ chuyên trách Hội	Người			
	- Chủ tịch				
	- Phó Chủ tịch				
	9. Ban Liên lạc Cựu tù chính trị	(chỉ báo cáo có hay không có đơn vị này trên địa bàn quận, huyện)			

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Dự toán được giao năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024
	10. Câu lạc bộ truyền thống kháng chiến	Người			
	- Chủ tịch				
	- Phó Chủ tịch				
II	Quản lý Nhà nước				
	- Biên chế có mặt thực tế	Người			
	- Tổng hệ số lương (bao gồm HSL theo ngạch, bậc, chức vụ, PC thâm niên vượt khung, PC trách nhiệm, PC độc hại)				
	- Hệ số PC thâm niên nghề Thanh tra				
	- Nhu cầu tăng lương theo niên hạn (*)				
	- Số lượng Cộng tác viên Đội Trật tự đô thị	Người			
	+ HSL 1,86				
	+ HSL 2,06				
	+ HSL 2,26				
	- Số lượng Đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố Thủ Đức và 5 huyện	Người			
	- KP hoạt động của Hội đồng nhân dân thành phố Thủ Đức và 5 huyện	Triệu đồng			

*** Lưu ý:**

- Thành phố Thủ Đức và các quận, huyện cung cấp bảng lương tháng 8/2023.
- (*) Nhu cầu tăng lương niên hạn phải có minh chứng cụ thể.

BÁO CÁO SỐ LIỆU SỰ NGHIỆP Y TẾ DỰ TOÁN NĂM 2024

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Dự toán được giao năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024
I	Trung tâm Y tế				
	- Dân số (theo báo cáo của Cục Thống kê)	Người			
	- Số Trạm Y tế P/X	Trạm			
	- Tổng số giường bệnh	Giường			
	- Đối tượng hưởng phụ cấp theo Quyết định số 06/2015/QĐ-UBND	Người			
	+ Bác sĩ, Cử nhân điều dưỡng, Cử nhân y tế cộng đồng (TYT P/X)	"			
	+ Y sĩ, Điều dưỡng, Hộ sinh, Kỹ thuật viên, Dược sĩ trung cấp (TYT P/X)	"			
	+ Y tá và nhân viên khác (TYT P/X)	"			
	+ Cán bộ, viên chức và nhân viên (TTYT Q/H)	"			
	- Đối tượng được hỗ trợ mua thẻ BHYT	Người			
	+ Nhân viên y tế ấp	"			
	+ Nhân viên sức khoẻ cộng đồng	"			
	- CC, VC, HD NĐ68 từ nơi khác đến công tác tại TYT xã Thạnh An, huyện Cần Giờ	Người			
	- Trình độ chuyên môn của CC, VC, nhân viên y tế công tác tại TTYT huyện Cần Giờ	Người			
	+ Sau Đại học	"			
	+ Đại học	"			
	+ Cao đẳng, trung cấp	"			
	- Chính sách đặc thù nâng cao năng lực TYT PX-TT:	Người			
	+ Điều dưỡng, hộ sinh tham gia thực hành tại TYT	"			
	+ NLĐ cao tuổi có chuyên môn bác sĩ đang hưởng lương hưu không thuộc đối tượng tham gia BHXH, BHYT, BHTN bắt buộc	"			
	+ NLĐ cao tuổi có chuyên môn y tế khác (cao đẳng trở lên/trung cấp y sĩ) đang hưởng lương hưu không thuộc đối tượng tham gia BHXH, BHYT, BHTN bắt buộc	"			
	+ NLĐ cao tuổi có chuyên môn bác sĩ thuộc đối tượng tham gia BHXH, BHYT, BHTN bắt buộc	"			
	+ NLĐ cao tuổi có chuyên môn y tế khác (cao đẳng trở lên/trung cấp y sĩ) thuộc đối tượng tham gia BHXH, BHYT, BHTN bắt buộc	"			
	+ Hợp đồng nhân viên vệ sinh, bảo vệ làm việc tại TYT nhưng không thuộc đối tượng chi trả lương từ nguồn quỹ tiền lương của đơn vị.	"			
	- Nhu cầu kinh phí mua thuốc ARV năm 2024	Triệu đồng			
II	Chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi	Người			
	- Người 70 tuổi	"			
	- Người 75 tuổi	"			
	- Người 80 tuổi	"			
	- Người 85 tuổi	"			
	- Người 95 tuổi	"			
	- Người trên 100 tuổi	"			
III	Đối tượng hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT	Người			
1	Đối tượng Bảo trợ xã hội	"			
2	Người dân xã đảo Thạnh An, huyện Cần Giờ	"			
3	Diện nghèo	"			
	- Hộ nghèo	"			
	- Hộ cận nghèo	"			
4	Trẻ em dưới 6 tuổi	"			
	+ Trẻ em dưới 6 tuổi cư trú tại TPHCM	"			
	+ Trẻ em dưới 6 tuổi từ địa phương khác chuyển đến cư trú tại thành phố Hồ Chí Minh (thực tế có mặt tại thời điểm tháng 8/2023)	"			
5	Người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng	"			
6	Học sinh, sinh viên	"			
a	Học sinh tại các trường công lập	"			

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Dự toán được giao năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024
	- Tiểu học	"			
	- Trung học cơ sở	"			
b	Học sinh ngoài công lập (chỉ tính học sinh các trường do UBND quận-huyện ra quyết định thành lập)	"			
	- Tiểu học	"			
	- Trung học cơ sở	"			
c	Học sinh học hệ Trung cấp, Cao đẳng của các trường Trung cấp nghề, Cao đẳng nghề trực thuộc UBND quận - huyện	"			

BÁO CÁO NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2023

Dvt: triệu đồng

Stt	Nội dung	Nguồn CCTL thực tế tại đơn vị năm 2023	Trong đó							Nhu cầu sử dụng nguồn CCTL trong năm 2023	Trong đó								Nguồn CCTL còn lại tại đơn vị
			Nguồn CCTL năm 2022 chuyển sang năm 2023	Trong đó		Nguồn 10% tiết kiệm chi thường xuyên DT2023	Nguồn CCTL trích lập từ số thu được đề lại năm 2023	Nguồn CCTL NSTP bố trí năm 2023	Nguồn khác (nếu có)		Nhu cầu thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo ND số 24/2023/ND-CP	Nhu cầu thực hiện chính sách tinh giản biên chế (nếu có) (bao gồm CS nghỉ hưu trước tuổi và hỗ trợ thêm của Thành phố)	Nhu cầu chi PC ưu đãi nghề y tế theo ND số 05/2023/ND-CP	Nhu cầu chi chế độ thù lao đối với người nghỉ hưu giữ chức danh LE Hội đặc thù	Kinh phí tăng/giảm do thực hiện ND số 33/2023/ND-CP	Nhu cầu chi thực hiện sắp xếp đổi dư người hoạt động KCT cấp xã theo Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND (nếu có)	Nhu cầu thực hiện chi CNTT của năm 2022 còn tồn (nếu có)	Nhu cầu thực hiện chi CNTT của 7 tháng năm 2023 (hệ số 1,8 - từ tháng 1 đến tháng 6 theo lương 1,49 và tháng 7 theo lương 1,8)	
				Nguồn ngân sách	Nguồn thu sự nghiệp														
A	B	1=2+...+6	2=2a+2b	2a	2b	3	4	5	6	7=8+...+15	8	9	10	11	12	13	14	15	16=1-7
1	SN giáo dục - đào tạo (chi tiết từng đơn vị)																		
	- Giáo dục:																		
	...																		
	- Đào tạo:																		
	...																		
2	Văn hóa thông tin																		
	- Trung tâm văn hóa																		
	- Nhà thiếu nhi																		
	...																		
3	Thể dục - thể thao																		
	- Trung tâm TDTT																		
4	Sự nghiệp khác																		
	- Ban Quản lý đầu tư xây dựng công trình																		
	- Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng																		
	- Ban Quản lý chợ ...																		
	...																		
5	Quản lý nhà nước - Đảng - Đoàn thể																		
a	Cấp quận, huyện																		
	- Quản lý nhà nước (chi tiết từng đơn vị)																		
	...																		
	- Đoàn thể																		
	...																		
b	Cấp phường, xã, thị trấn (chi tiết từng PX-TT)																		
	...																		

* Lưu ý:

- + Nêu chi tiết từng đơn vị sự nghiệp công lập và phòng ban, đoàn thể (kể cả các đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo CTX và CĐT, đơn vị tự đảm bảo CTX).
- + Đối với các phường thuộc UBND 16 quận, đề nghị các quận tách riêng nhu cầu theo từng lĩnh vực: quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể và quốc phòng.

BÁO CÁO NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2023

Đvt: triệu đồng

Stt	Nội dung	Nguồn CCTL thực tế tại đơn vị năm 2023	Trong đó								Nhu cầu sử dụng nguồn CCTL trong năm 2023	Trong đó								Nguồn CCTL còn lại tại đơn vị
			Nguồn CCTL năm 2022 chuyển sang năm 2023	Trong đó		Nguồn 10% tiết kiệm chi thường xuyên DT2023	Nguồn CCTL trích lập từ số thu được để lại năm 2023	Nguồn CCTL trích lập từ tăng thu TH/DT chuyển sang năm 2023 theo dõi	Nguồn CCTL ngân sách các cấp bố trí năm 2023	Nguồn khác (nếu có)		Nhu cầu thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo ND số 24/2023/ND-CP	Nhu cầu thực hiện chính sách tinh giản biên chế (nếu có) (bao gồm CS nghỉ hưu trước tuổi và hỗ trợ thêm của Thành phố)	Nhu cầu chi PC ưu đãi nghề y tế theo ND số 05/2023/ND-CP	Nhu cầu chi chế độ thù lao đối với người nghỉ hưu giữ chức danh LĐ Hội đặc thù	Kinh phí tăng/giảm do thực hiện ND số 33/2023/ND-CP	Nhu cầu chi thực hiện sắp xếp đối dư người hoạt động KCT cấp xã theo Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND (nếu có)	Nhu cầu thực hiện chi TNTT của năm 2022 còn tồn (nếu có)	Nhu cầu thực hiện chi TNTT của 7 tháng năm 2023 (hệ số 1,8 - từ tháng 1 đến tháng 6 theo lương 1,49 và tháng 7 theo lương 1,8)	
				Nguồn ngân sách	Nguồn thu sự nghiệp															
A	B	1=2+...+7	2=2a+2b	2a	2b	3	4	5	6	7	8=9+...+16	9	10	11	12	13	14	14	16	17=1-8
	Tổng cộng																			
I	Nguồn CCTL thực tế tại NS TP.Thủ Đức/Huyện																			
II	Nguồn CCTL thực tế tại đơn vị																			
1	SN giáo dục - đào tạo (chi tiết từng đơn vị)																			
	- Giáo dục:																			
	...																			
	- Đào tạo:																			
	...																			
2	Văn hóa thông tin																			
	- Trung tâm văn hóa																			
	- Nhà thiếu nhi																			
	...																			
3	Phát thanh truyền hình																			
	- Đài truyền thanh																			
4	Thể dục - thể thao																			
	- Trung tâm TDTT																			
5	Sự nghiệp khác																			
	- Ban Quản lý đầu tư xây dựng công trình																			
	- Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng																			
	- Ban Quản lý chợ ...																			
	...																			
6	Quản lý nhà nước - Đảng - Đoàn thể																			
a	Cấp huyện																			
	- Quản lý nhà nước (chi tiết từng đơn vị)																			
	...																			
	- Đoàn thể																			
	...																			
b	Cấp xã, thị trấn (chi tiết từng X-TT)																			
	...																			

* Lưu ý:

+ Nếu chi tiết từng đơn vị sự nghiệp công lập và phòng ban, đoàn thể (kể cả các đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo CTX và CĐT, đơn vị tự đảm bảo CTX).

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CÁC KHOẢN THU PHÍ-LỆ PHÍ GIAI ĐOẠN 2022-2023 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2024

Đvt: triệu đồng

[illegible]

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TIẾP NHẬN CÁC KHOẢN VIỆN TRỢ
TRONG NĂM 2023**

Đvt: triệu đồng

Stt	Cơ quan tiếp nhận viện trợ	Cơ quan viện trợ	Cơ sở pháp lý	Số tiền
1				
2				
3				
TỔNG CỘNG				

KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH TÍNH GIẢM BIÊN CHẾ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 29/2023/NĐ-CP,
NGHỊ ĐỊNH SỐ 26/2015/NĐ-CP VÀ HỖ TRỢ THÊM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 25/2017/NQ-HĐND NĂM 2024

I. Chính sách tính giảm biên chế theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP:

Đvt: Triệu đồng

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ, đơn vị	Thời gian tính giảm biên chế	Chế độ hưởng chính sách	Nhu cầu kinh phí chi trả	Nguồn kinh phí chi trả theo quy định		Ghi chú
							Nguồn NSNN cấp	Nguồn thu của đơn vị	
1	2	3	4	5	6	7=8+9	8	9	10
	Tổng					-		-	
1				1/.../2024	Nghỉ hưu trước tuổi/ Thôi việc ngay				
2				1/.../2024					
3				1/.../2024					

II. Chính sách hỗ trợ thêm theo Nghị quyết số 25/2017/NQ-HĐND:

Đvt: Triệu đồng

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ, đơn vị	Thời gian tính giảm biên chế	Chế độ hưởng chính sách	Nhu cầu kinh phí chi trả	Nguồn kinh phí chi trả theo quy định			Ghi chú
							Nguồn CCTL được phân cấp	Nguồn CCTL tại đơn vị	Nguồn thu của đơn vị	
1	2	3	4	5	6	7=8+9+10	8	9	10	11
	Tổng					-	-	-	-	
1				1/.../2024	Nghỉ hưu trước tuổi/ Thôi việc ngay	-				
2				1/.../2024		-				
3				1/.../2024		-				

III. Chính sách thôi việc theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP

Đvt: Triệu đồng

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ, đơn vị	Thời gian tính giảm biên chế	Chế độ hưởng chính sách	Nhu cầu kinh phí chi trả	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng					-	
1				1/.../2024	Thôi việc ngay	-	
2				1/.../2024		-	
3				1/.../2024		-	

IV. Chính sách nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định số 26/2015/NĐ-CP:

Đvt: Triệu đồng

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ, đơn vị	Thời gian tính giản biên chế	Chế độ hưởng chính sách	Nhu cầu kinh phí chi trả	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng					-	
1				1/.../2024			
2				1/.../2024			
3				1/.../2024			

V. Cụ thể kinh phí các đối tượng theo Nghị định 29, Nghị định 115 và Nghị quyết 25:

1. Họ và tên:

Chính sách được hưởng:

Nghỉ hưu trước tuổi/Thôi việc ngay

Ngày, tháng, năm sinh:

.../.../....

Thời gian tham gia BHXH :

... năm ... tháng (tham gia từ năm.... đến ...)

Chức vụ:

Thời gian tính giản biên chế:

.../.../20...

Số tuổi khi giải quyết tính giản biên chế:

... tuổi ... tháng

Số tháng nghỉ hưu trước tuổi:

... năm ... tháng

Chính sách	Thời gian công tác	Tổng thời gian	Tổng hệ số	Hệ số lương ngạch, bậc	Hệ số phụ cấp chức vụ	Phụ cấp thâm niên vượt khung		Phụ cấp thâm niên nghề		Mức lương cơ sở	Tiền lương tháng để tính trợ cấp
						Tỷ lệ %	Hệ số	Tỷ lệ %	Hệ số		
1	2	3	4=5+6+8+10	5	6	7	8=5x7	9	10=(5+6+7)x9	11	12=3x4x11
Thời gian công tác 5 năm			0,00				0,00		0,00		0
			0,00				0,00		0,00		0
			0,00				0,00		0,00		0
			0,00				0,00		0,00		0
	Tổng	60									0
	Tiền lương tháng bình quân của 05 năm cuối										0
	Tiền lương tháng hiện hưởng										0
Nghị định 108	Trợ cấp cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi		tháng	Số tháng được trợ cấp x Tiền lương bình quân 05 năm cuối							0
	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH		tháng	5 tháng x Tiền lương bình quân 05 năm cuối							0
	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH		năm	Số năm được trợ cấp x 1/2 x Tiền lương bình quân 05 năm cuối							0
	Tổng số tiền thực nhận theo NĐ 108 (a)										0
Nghị quyết 25	Trợ cấp cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	0	tháng	Số tháng được trợ cấp x Tiền lương tháng hiện hưởng							0
	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	0	tháng	5 tháng x Tiền lương tháng hiện hưởng							0
	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	0	năm	Số năm được trợ cấp x 1/2 x Tiền lương tháng hiện hưởng							0
	Tổng số tiền thực nhận theo NQ 25 (b)										0
	Tổng số tiền thực nhận (a+b)										0

2.

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NĂM 2023 VÀ DỰ TOÁN NĂM 2024 ĐỐI VỚI KINH PHÍ SỰ NGHIỆP KINH TẾ,
SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG KHỐI QUẬN - HUYỆN VÀ THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC**

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán Thành phố giao năm 2023	Dự toán đơn vị phân bổ năm 2023	Số thực hiện đến tháng 6 năm 2023	Ước thực hiện cả năm 2023	Dự toán năm 2024	Ghi chú
1	Kiến thiết thị chính:						
	- Chăm sóc công viên, cây xanh						
	- Duy tu thoát nước						
	- Tiền điện chiếu sáng dân lập						
2	Sự nghiệp giao thông:						
3	Sự nghiệp môi trường:						
	- Quét rác						
	- Vận chuyển rác						
	- Vận hành trạm trung chuyển						
	- Phân loại chất thải rắn tại nguồn						
	- Vệ sinh, tưới rửa....						
	- Bảo vệ môi trường khác						
4	Sự nghiệp nông lâm-thủy lợi:						
5	Sự nghiệp kinh tế khác:						
	- CP vận chuyển nước H.Nhà Bè						
	- CP vận chuyển nước H.Cần Giờ						

BÁO CÁO SẢN LƯỢNG KINH PHÍ SỰ NGHIỆP KINH TẾ, SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG KHỐI QUẬN - HUYỆN VÀ THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC

STT	Nội dung	Đvt	Thực hiện năm 2022	Ước thực hiện năm 2023	Dự kiến năm 2024	Ghi chú
1	Kiến thiết thị chính					
a	- Chăm sóc CV-CX	m2				
	+ Chăm sóc thảm cỏ					
	+ Chăm sóc thảm cỏ (xe bồn)					
	+ Chăm sóc bồn hoa					
	+ Chăm sóc bồn hoa (xe bồn)					
	+ Vệ sinh đường nội bộ					
	+ Chăm sóc cây xanh loại 1					
	+ Chăm sóc cây xanh loại 2					
	+ Chăm sóc cây xanh loại 3					
	+ Khác					
b	- Duy tu thoát nước					
	+ Hầm cống	cái				
	60 x 60					
	75 x 75					
	90 x 90					
	90 x 110					
	+ Cống	md				
	Φ 300					
	Φ 400					
	Φ 600					
	Φ 800					
	Φ 1000					
	Φ 1200					
	Φ 1500					
	Φ 2000					
	Cống hộp					
	+ Khác					
c	Tiền điện chiếu sáng dân lập (tuyến hẻm, đường nội bộ liên khu phố, tổ dân phố... có chiều rộng ≤ 3m)	1000kw				
2	Sự nghiệp Giao thông	m2				
	+ Bêton nhựa nóng					
	+ Bêton nhựa thường					
	+ Beton cement					
	+ Cấp phối sỏi đỏ					

STT	Nội dung	Đvt	Thực hiện năm 2022	Ước thực hiện năm 2023	Dự kiến năm 2024	Ghi chú
3	Sự nghiệp môi trường					
a	- Quét rác	1000m2				
	Quét đêm (ca chính)					
	+ Lòng đường					
	+ Vĩa hè					
b	- Vận chuyển rác (đêm)	Tkm				
	+ Ca ngày					
	+ Ca đêm					
c	- Vận hành trạm trung chuyển	Tấn				
	+ Ca ngày					
	+ Ca đêm					
d	- Vận chuyển nước rửa rác	m3/km				
e	- Vệ sinh điểm hẹn	điểm hẹn				
f	- Vệ sinh thùng rác công cộng	thùng				
g	- Vận chuyển rác bằng ghe xã TA	Tấn				
h	- Phân loại chất thải rắn tại nguồn	phường				
i	- Kinh phí BVMT khác					

**KINH PHÍ DỊCH VỤ VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT
THU TỪ HỘ GIA ĐÌNH, CHỦ NGUỒN THẢI NĂM 2024**

STT	Đối tượng	Số lượng	Khối lượng phát thải 01 năm (kg)	Giá dịch vụ vận chuyển CTRSH năm 2024 (do UBND quận, huyện ban hành (*)) (đồng/kg)	Kinh phí phải thu từ hộ gia đình, chủ nguồn thải (đồng)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4 = 2 * 3</i>
1	Hộ gia đình				-
2	Chủ nguồn thải (ngoài hộ gia đình)				
Tổng cộng		-	-		-

Ghi chú:

- (*) Đề nghị đính kèm Quyết định ban hành giá dịch vụ. Trường hợp thành phố Thủ Đức và các quận, huyện chưa ban hành giá dịch vụ, Sở Tài chính áp mức giá tối đa theo Quyết định số 20/2021/QĐ-UBND ngày 18/6/2021 của UBND Thành phố.